

## **BÁO CÁO CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015**

Căn cứ Quyết định số 2790/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành kế hoạch cải cách hành chính năm 2015 của tỉnh BR-VT;

Thực hiện Kế hoạch số 131/KH-SYT ngày 31/12/2014 của Sở Y tế về việc ban hành Kế hoạch cải cách hành chính năm 2015 của ngành Y tế tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; Sở Y tế báo cáo công tác cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2015 như sau:

### **I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH:**

#### **1. Về kế hoạch cải cách hành chính**

Sở Y tế đã xây dựng Kế hoạch số 131/KH-SYT ngày 31/12/2014 về cải cách hành chính nhà nước năm 2015 của ngành Y tế tỉnh BR-VT.

Thường xuyên duy trì, củng cố, nâng cao chất lượng thực hiện cơ chế “Một cửa”.

Sở Y tế đã có văn bản số 2605/SYT-TCCB ngày 04/11/2014 gửi Sở Nội vụ về việc xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng CB-CCVC năm 2015 và đang chờ phê duyệt.

Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan hành chính Tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đối với các cơ quan hành chính trên địa bàn tỉnh và Nghị định 117/2013/NĐ-CP của Chính phủ;

Tiếp tục triển khai việc áp dụng Văn phòng điện tử - eOffice tại cơ quan.

Báo cáo tình hình và kết quả thực hiện Quyết định số 945/QĐ-TTg ngày 20/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ và tình hình kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo quy định.

#### **2. Tổ chức chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính**

Triển khai, thực hiện kịp thời các văn bản của Trung ương và UBND tỉnh về công tác CCHC.

Kịp thời xây dựng kế hoạch và triển khai đến các đơn vị để thực hiện.

Tham gia đầy đủ các cuộc hội nghị và giao ban về công tác CCHC.

### **3. Về kiểm tra cải cách hành chính:**

Xây dựng Kế hoạch số 130/KH-VP ngày 31/12/2014 về kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2015 của ngành Y tế tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Xây dựng Kế hoạch số 01/KH-SYT ngày 05/01/2015 về thanh tra, kiểm tra công vụ năm 2015;

Chuẩn bị các tài liệu tiếp đoàn kiểm tra trong quý II/2015 .

### **4. Về công tác tuyên truyền CCHC:**

Xây dựng Kế hoạch số 129/KH-VP ngày 31/12/2014 về tuyên truyền công tác cải cách hành chính năm 2015 của ngành Y tế tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Tăng cường công tác tuyên truyền bằng hình thức công khai các thủ tục hành chính: Tại bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả; trên Cổng thông tin điện tử ngành và bản tin hàng tháng của ngành Y tế.

Hiện nay Sở Y tế đang hoàn chỉnh và tiến hành triển khai dịch vụ công mức độ 3 (eGate online) để người dân có thể đăng ký thủ tục hành chính trực tiếp qua mạng thông qua địa chỉ: <http://dkqm.soyte.baria-vungtau.gov.vn> tại các lĩnh vực: Khám bệnh – chữa bệnh, dược – mỹ phẩm.

Ngoài việc triển khai đến các đơn vị, các phòng chức năng bằng các văn bản hành chính về công tác CCHC, thì trong các cuộc họp Giao ban ngành hàng tháng, Giao ban Sở đều có phổ biến, nhắc nhở các đơn vị trực thuộc và các phòng chức năng liên quan tích cực thực hiện nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho khách hàng đến liên hệ công tác.

Giao cho Trung tâm Truyền thông Giáo dục sức khỏe tỉnh thường xuyên cập nhật, đăng tải thông tin liên quan đến công tác CCHC và kiểm soát thủ tục hành chính trong bản tin của Ngành.

## **II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH:**

### **1. Cải cách thể chế:**

1.1. Đổi mới và nâng cao chất lượng công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) của cơ quan, đơn vị, địa phương: Thường xuyên rà soát, hệ thống các văn bản QPPL về lĩnh vực Y tế để tham mưu và trình UBND tỉnh ban hành mới, sửa đổi, bổ sung các quy định của Trung ương phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

1.2. Hoàn thiện hệ thống thể chế, cơ chế, chính sách về các lĩnh vực quản lý nhà nước thuộc thẩm quyền của cơ quan, đơn vị, địa phương: Thực hiện theo đúng quy định

1.3. Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL tại cơ quan, đơn vị, địa phương:

a. Xây dựng và ban hành các văn bản QPPL của cơ quan, đơn vị, địa phương:

Tham mưu kịp thời với UBND tỉnh trong việc xây dựng và ban hành văn bản QPPL liên quan đến lĩnh vực Y tế.

Tuân thủ đầy đủ các quy trình, thủ tục xây dựng văn bản QPPL cụ thể:

- Đã trình và được UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2228/QĐ-

UBND ngày 22/10/2014 v/v công bố sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính mới thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế (*Lĩnh vực Dược – Mỹ phẩm*)

- Đã trình và được UBND tỉnh ban hành Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 08/01/2015 v/v công bố mới 02 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế (*Lĩnh vực An toàn vệ sinh thực phẩm*).

- Đã trình và được UBND tỉnh ban hành Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 14/01/2015 v/v công bố mới 07 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế (*Lĩnh vực Khám chữa bệnh*).

- Đã trình và được UBND tỉnh ban hành Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 14/01/2015 v/v công bố mới 11 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế (*Lĩnh vực khám chữa bệnh và Y tế dự phòng*).

b. Rà soát văn bản QPPL của cơ quan, đơn vị, địa phương: Được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

c. Tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các văn bản QPPL tại cơ quan, đơn vị, địa phương:

Công tác triển khai và tổ chức thực hiện các văn bản QPPL trong ngành Y tế, thể hiện qua việc:

Trong 6 tháng đầu năm 2015, Sở Y tế đã triển khai các văn bản QPPL liên quan đến lĩnh vực y tế gồm:

- Triển khai Thông tư liên tịch số 25/2014/TTLT-BYT-BTC ngày 16/7/2014 của Bộ Y tế, Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ khám, điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế tại văn bản 2389/SYT-NVY ngày 10/201/2014;

- Triển khai thực hiện Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BKHCN-BYT ngày 09/6/2014 của Bộ KHCN và Bộ Y tế quy định về bảo đảm an toàn bức xạ trong y tế tại văn bản số 2434/SYT-NVY ngày 16/10/2014;

- Triển khai Thông tư số 30/2014/TT-BYT ngày 28/8/2014 quy định về khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại văn bản số 2436/SYT-HNYD ngày 16/10/2014;

- Triển khai thực hiện Thông tư số 08/2014/TT-BVHTTDL ngày 24/9/2014 của Bộ VHTTDL Quy định chi tiết tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục xét và công nhận “cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa” tại văn bản số 2514/SYT-NVY ngày 24/10/2014;

- Triển khai Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BKHCN-BYT ngày 09/6/2014 quy định về bảo đảm an toàn bức xạ trong y tế và Thông tư số 29/2014/TT-BYT ngày 14/8/2014 quy định biểu mẫu và chế độ báo cáo thống kê y tế áp dụng đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân tại văn bản số 2532/SYT-QLHNYD ngày 28/10/2014;

- Triển khai Thông tư liên tịch số 34/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 27/10/2014 về hướng dẫn ghi nhãn hàng hóa đối với thực phẩm và chất hỗ trợ chế biến thực phẩm bao gói sẵn tại văn bản số 2827/SYT-NVY ngày 24/11/2014;

- Triển khai thực hiện Thông tư số 25/2013/TT-BLĐTBXH ngày 18/10/2013 của Bộ lao động thương binh xã hội tại văn bản số 2833/SYT-TCCB ngày 25/11/2014;

- Triển khai thực hiện Thông tư số 29/2012/TT-BYT ngày 04/12/2012 của Bộ Y tế về quy định thủ tục cấp mới, cấp lại giấy chứng nhận phòng xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học tại văn bản số 2988/SYT-NVY ngày 11/12/2014;

- Triển khai thực hiện Thông tư liên tịch số 163/2013/TTLT-BTC-BNV hướng dẫn tiêu chuẩn, điều kiện, thủ tục bổ nhiệm lại, bổ trí, miễn nhiệm, thay thế và xếp phụ cấp trách nhiệm công việc kế toán trưởng, phụ trách kế toán trong các đơn vị kế toán thuộc lĩnh vực kế toán nhà nước tại văn bản số 3008/SYT-TCCB ngày 15/12/2014;

- Triển khai thực hiện Thông tư số 46/2014/TT-BYT ngày 05/12/2014 của Bộ Y tế hướng dẫn quy trình kiểm dịch tại văn bản số 4023/SYT-NVY ngày 25/12/2014;

- Triển khai Thông tư số 44/2014/TT-BYT ngày 25/01/2015 của Bộ Y tế quy định việc đăng ký thuốc tại văn bản số 11/PC-NVD ngày 14/01/2015.

- Triển khai Thông tư liên tịch số 48/2014/TTLT-BYT-MTNMT ngày 22/12/2014 của Bộ Y tế - Bộ Tài nguyên và Môi trường Hướng dẫn phối hợp thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đối với cơ sở Y tế tại văn bản số 13/PC-NVY ngày 19/01/2015;

- Triển khai, thực hiện Thông tư số 37/2014/TT-BYT ngày 17/11/2014 của Bộ Y tế hướng dẫn đăng ký khám chữa bệnh ban đầu và chuyển tuyến khám chữa bệnh tại văn bản số 229/SYT-NVY ngày 28/01/2015;

- Triển khai hướng dẫn bổ sung Thông tư số 12/2014/TT-BYT ngày 20/3/2014 của Bộ Y tế Hướng dẫn việc quản lý sử dụng vắc xin trong tiêm chủng và Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 14/01/2015 của UBND tỉnh tại văn bản số 667/SYT-NVY ngày 24/3/2015;

- Triển khai Thông tư 48/2014/TTLT-BYT-BTNMT ngày 22/12/2014 về bảo vệ môi trường đối với cơ sở y tế tại văn bản số 459/SYT-NVY ngày 09/3/2015;

- Triển khai, thực hiện Thông tư số 51/2014/TT-BYT ngày 29/12/2014 của Bộ Y tế Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của TTYT Dự phòng tỉnh tại văn bản số 284/SYT-TCCB ngày 03/02/2015;

- Triển khai thực hiện Thông tư liên tịch số 41/2014/TTLT-BYT-BTC ngày 24/11/2014 của Liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện bảo hiểm y tế tại văn bản số 274/SYT-NVY ngày 02/02/2015;

## **2. Cải cách thủ tục hành chính:**

### **2.1. Thực hiện cải cách thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước theo quy định:**

Xác định công tác cải cách hành chính trước hết là cải cách thủ tục hành chính, lãnh đạo Sở thống nhất chỉ đạo các phòng chức năng và các đơn vị trực thuộc tổ chức triển khai thực hiện tốt các thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ, giảm số lần đi lại của công dân, tổ chức, đồng thời chấn chỉnh tác phong, lề lối làm việc, thái độ phục vụ của công chức khi tiếp xúc với dân.

Nghiêm túc thực hiện cải cách thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước theo quy định. Công khai các thủ tục, hồ sơ, biểu mẫu hành

chính, trình tự, thời gian giải quyết, các khoản thu phí và lệ phí hành chính được thực hiện đầy đủ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế và một số đơn vị trực thuộc liên quan.

## **2.2. Kiểm soát thủ tục hành chính:**

### **a. Kiểm soát việc chấp hành các quy định về thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền:**

Không đặt thêm bất kỳ thủ tục hành chính hoặc giấy tờ ngoài quy định.  
Chấp hành đúng các quy trình tiếp nhận và giải quyết hồ sơ.

Thời gian giải quyết: Trong thời gian từ 01/10/2014 đến ngày 01/04/2015, việc giải quyết các thủ tục hành chính tại Sở Y tế và các đơn vị trực thuộc đúng thời gian quy định, không có hồ sơ trễ hạn.

### **b. Về rà soát đánh giá và thực hiện các quy định về đơn giản hóa thủ tục hành chính:**

Việc rà soát, đánh giá thủ tục hành chính phải theo quy định tại Nghị định số 63/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính: Thực hiện theo đúng quy định.

Việc thực hiện các phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính theo quy định của Chính phủ, của UBND tỉnh, kết quả sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ thủ tục hành chính và các quy định liên quan đến thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế: Hiện Sở Y tế đang tiến hành rà soát đối với các TTHC đã ban hành thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế theo văn bản 159/YT-VP ngày 20/01/2015 đã gửi Sở Tư pháp.

Việc công bố, cập nhật thủ tục hành chính: Thực hiện theo Thông tư 05/2014/TT-BTP ngày 07/02/2014 về hướng dẫn công bố, niêm yết thủ tục hành chính và báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính

### **c. Việc công khai các thủ tục hành chính:**

Đã công khai các thủ tục hành chính bằng nhiều hình thức để người dân, doanh nghiệp dễ tiếp cận, tìm hiểu và thực hiện. Qua đó tăng cường sự giám sát đối với việc chấp hành của cơ quan nhà nước và của CB-CCVC trong thực hiện quy trình, thời gian giải quyết thủ tục hành chính, cụ thể:

- Nghiêm túc thực hiện việc công khai theo đúng quy định của tỉnh về các thủ tục, hồ sơ, biểu mẫu; trình tự, thời gian giải quyết; các khoản thu phí và lệ phí hành chính; ...tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế và các đơn vị trực thuộc liên quan (*Trung tâm Giám định Y khoa, Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Trung tâm y tế Dự Phòng, các trung tâm y tế huyện, thành phố*).

- Bên cạnh đó, việc công khai thủ tục hành chính cũng được thể hiện trên website ngành và bản tin hàng tháng của ngành Y tế.

**\* Chất lượng giải quyết thủ tục hành chính từ đầu năm đến nay:** Theo thống kê kết quả tiếp nhận, giải quyết và giao trả hồ sơ quý I năm 2015 (*Tính từ 01/10/2014 đến 01/4/2015*):

- |                                           |              |
|-------------------------------------------|--------------|
| - Tổng số hồ sơ tồn                       | 333 hồ sơ    |
| - Tổng số hồ sơ nhận trong 6 tháng /2015: | 112312 hồ sơ |
| - Số hồ trả lại trong kỳ:                 | 85 hồ sơ     |

|                                     |                      |
|-------------------------------------|----------------------|
| - Số hồ sơ giải quyết đúng hạn:     | 112315 hồ sơ (100 %) |
| - Số hồ sơ giải quyết trễ hạn:      | 0 hồ sơ              |
| - Số hồ sơ chưa đến hạn giải quyết: | 245 hồ sơ            |

### **3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính:**

**3.1. Rà soát vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, biên chế của các cơ quan, đơn vị, địa phương:**

#### **a. Tình hình triển khai các quy định về tổ chức bộ máy:**

Việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Sở Y tế và các phòng chức năng đúng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 03/2008/TTLT-BYT-BNV ngày 25/04/2008 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế, phòng Y tế thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện;

Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế thực hiện theo đúng Quy chế bệnh viện ban hành kèm theo Quyết định số 1895/1997/QĐ-BYT ngày 19/9/1997 của Bộ Y tế và các Quyết định của Bộ Y tế quy định riêng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức đối với các cơ quan, đơn vị tuyến tỉnh.

#### **b. Tình hình tổ chức thực hiện và mức độ chồng chéo chức năng, nhiệm vụ:**

Thực hiện theo đúng Thông tư liên tịch số 03/2008/TTLT-BYT-BNV ngày 25/04/2008 của Bộ Y tế - Bộ nội vụ.

Tổ chức bộ máy tại đơn vị tuyến y tế cơ sở: Hiện nay Sở Y tế đang trình Sở Nội vụ tham mưu UBND tỉnh kiện toàn lại tổ chức bộ máy của các Trung tâm y tế tuyến huyện, trong đó thành lập một số khoa phòng theo quy định tại các văn bản: Quyết định số 26/2005/QĐ-BYT ngày 09/9/2005; Quyết định số 01/2008/QĐ-BYT ngày 21/01/2008 của Bộ trưởng Bộ Y tế; Thông tư số 18/2009/TT-BYT ngày 14/10/2009 của Bộ Y tế; Quyết định số 1191/QĐ-BYT ngày 14/4/2010 của Bộ Y tế; Thông tư số 07/2011/TT-BYT ngày 26/01/2011 của Bộ Y tế; Thông tư số 08 /2011/TT-BYT ngày 26/01/2011 của Bộ Y tế; Quyết định số 222/2003/QĐ-TTg ngày 03/11/2003 của Bộ Y tế, ... trình UBND tỉnh tại Tờ trình số 658/TTr-SYT ngày 04/04/2013, đồng thời Sở Y tế cũng đang hoàn thiện đề án kiện toàn tổ chức bộ máy tại các đơn vị tuyến tỉnh để đáp ứng với tình hình phát triển kinh tế xã hội và nhu cầu chăm sóc sức khỏe của địa phương.

#### **c. Tình hình quản lý biên chế của các đơn vị trực thuộc:**

Tiếp tục thực hiện theo Nghị định 21/2010/NĐ-CP ngày 08/3/2010 của chính phủ về quản lý biên chế công chức; Quyết định số 33/2012/QĐ-UBND ngày 31/10/2012 của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu ban hành Quy định thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức trong các cơ quan Nhà nước thuộc tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu; Quyết định số 04/2014/QĐ-UBND ngày 24/01/2014 của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc ban hành Quy định về thẩm quyền tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức trong các cơ quan hành chính, đơn vị công lập thuộc tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu:

Hiện nay, toàn ngành tổng cộng có 32 đơn vị, trong đó có: 01 cơ quan hành chính cấp tỉnh; 02 cơ quan hành chính trực thuộc Sở; 21 đơn vị sự

ng nghiệp trực thuộc Sở và 07 đơn vị sự nghiệp thuộc cơ quan hành chính trực thuộc Sở.

Biên chế đối với các đơn vị hành chính: Thực hiện theo Quyết định 1759/QĐ-UBND ngày 20/8/2014 của UBND tỉnh BR-VT về việc giao chỉ tiêu biên chế công chức và chỉ tiêu hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP cho các cơ quan hành chính năm 2014; Quyết định số 91/QĐ-SNV ngày 25/3/2015 của Sở Nội Vụ về việc bổ sung chỉ tiêu biên hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP cho Chi cục Dân số kế hoạch hóa gia đình; Quyết định số 92/QĐ-SNV ngày 25/3/2015 của Sở Nội vụ về việc bổ sung chỉ tiêu hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP cho Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm.

Biên chế đối với các đơn vị sự nghiệp: Thực hiện theo Quyết định số 220/QĐ-UBND ngày 09/02/2012 của UBND tỉnh BR-VT và Quyết định số 137/QĐ- ngày 09/04/2012 của Sở y tế về giao chỉ tiêu biên chế và hợp đồng 68. Riêng năm 2013, 2014, 2015 các đơn vị sự nghiệp vẫn giữ nguyên biên chế. Ngoài ra một số đơn vị được bổ sung tại Quyết định số 2024/QĐ-UBND ngày 23/9/2014 của UBND tỉnh về việc tạm giao bổ sung số lượng người làm việc tại Bệnh viện Bà Rịa, Quyết định số 2751/QĐ-UBND ngày 15/12/2014 của UBND tỉnh về việc tạm giao bổ sung viên chức cho Bệnh viện Mắt.

d. Tình hình triển khai thực hiện quy chế làm việc của các cơ quan, đơn vị:

Tiếp tục triển khai và thực hiện các quy chế của Sở như:

- Quyết định số 194/QĐ-SYT ngày 23/5/2012 ban hành Nội quy cơ quan;

- Quyết định số 245/QĐ-SYT ngày 16/4/2014 về việc ban hành Quy chế tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ hành chính theo cơ chế một cửa của Sở Y tế tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Quyết định số 159/QĐ-SYT ngày 14/3/2013 về việc ban hành Quy chế thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính của Sở Y tế tỉnh BR-VT, Quyết định số 509/QĐ-SYT ngày 26/8/2013 của Sở Y tế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều trong Quy chế thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính của Sở Y tế tỉnh BR-VT.

Hàng năm, tất cả các cơ quan, đơn vị trong ngành Y tế đều có xây dựng nội quy, quy chế làm việc (*Quy chế được thông qua Hội nghị CB-CCVC của các cơ quan, đơn vị*) và quy chế này được triển khai đến toàn thể CB, CCVC tại cơ quan đơn vị bằng văn bản, niêm yết công khai.

3.2. Về kiểm tra, đánh giá tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan, đơn vị, địa phương:

Xây dựng Kế hoạch số 130/KH-VP ngày 31/12/2014 về kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2015 của ngành Y tế tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3.3. Về việc phân cấp quản lý:

Đối với các đơn vị hành chính: Thực hiện theo Quyết định số 33/2012/QĐ-UBND ngày 31/10/2012 của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc ban hành Quy định thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức trong các cơ

quan Nhà nước thuộc tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu; Quyết định số 07/2013/QĐ-UBND ngày 24/01/2013 về việc sửa đổi một số điều của Quyết định số 33/2012/QĐ-UBND ngày 31/10/2012 của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Đối với các đơn vị sự nghiệp: Quyết định số 04/2014/QĐ-UBND ngày 24/01/2014 của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc ban hành Quy định về thẩm quyền tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức trong các cơ quan hành chính, đơn vị công lập thuộc tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

#### 3.4. Nhận xét, đánh giá mô hình tổ chức và chất lượng hoạt động của cơ quan, đơn vị, địa phương

Chức năng, nhiệm vụ của từng phòng chức năng của Sở và từng vị trí chức danh, đảm bảo không chồng chéo nhiệm vụ và phối hợp nhịp nhàng giữa các phòng với nhau, đảm bảo hiệu quả trong thực hiện các nhiệm vụ chính trị được giao hàng năm

#### 3.5. Thực hiện cơ chế 1 cửa, 1 cửa liên thông:

Hiện Sở Y tế tiếp tục thực hiện cơ chế 1 cửa

Số thủ tục được giải quyết theo cơ chế 1 cửa tính đến thời điểm ngày 01/4/2015: 97 thủ tục (Trong đó có 14 thủ tục thuộc lĩnh vực y tế dự phòng, 01 thủ tục thuộc lĩnh vực trang thiết bị y tế, 44 thủ tục thuộc lĩnh vực khám chữa bệnh, 05 thủ tục thuộc lĩnh vực khiếu nại tố cáo, 20 thủ tục thuộc lĩnh vực Dược – Mỹ phẩm và 13 thủ tục thuộc lĩnh vực an toàn vệ sinh thực phẩm).

Cơ sở vật chất, trang thiết bị của Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả được trang bị đầy đủ, đảm bảo thực hiện tốt theo quy định.

#### **4. Xây dựng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công chức viên chức:**

##### 4.1. Xác định vị trí việc làm và cơ cấu công chức, viên chức:

Hiện nay Sở Y tế đang thực hiện theo văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, cụ thể đã triển khai đến các đơn vị tại văn bản số 704/SYT-TCCB ngày 11/4/2013 về việc triển khai xác định vị trí việc làm theo Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 và Thông tư số 14/2012/TT-BNV ngày 18/12/2012.

##### 4.2. Thực hiện các quy định về quản lý cán bộ, công chức, viên chức:

Tình hình thực hiện các quy định về quản lý cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị thực hiện theo đúng quy định Pháp luật.

Số lượng đơn vị hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện đúng các quy định về tuyển dụng công chức, viên chức và quy định về sử dụng, bổ nhiệm, khen thưởng và các chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức: 100% các đơn vị hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện đúng các quy định.

##### 4.3. Về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức:

Sở Y tế đã xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC năm 2015 tại văn bản số 2605/SYT-TCCB ngày 04/11/2014 gửi Sở Nội Vụ.

## **5. Cải cách tài chính công:**

### **5.1. Tình hình triển khai các chính sách cải cách về thuế, thu nhập, tiền lương:**

Triển khai và thực hiện đầy đủ các văn bản nhà nước về chính sách, thuế, thu nhập và tiền lương. Đảm bảo thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách, phúc lợi cho CB-CCVC.

### **5.2. Thực hiện đổi mới cơ chế quản lý đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập:**

#### **a. Về thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP:**

Số cơ quan hành chính thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí theo Nghị định 130: 03 đơn vị (*Sở Y tế, Chi cục An toàn vệ Sinh thực phẩm, Chi Cục Dân số-Kế hoạch hóa gia đình*)

Số cơ quan đơn vị hành chính đã ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ triển khai cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính: 03 đơn vị

#### **b. Về thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định 85/2012/NĐ-CP:**

Thực hiện đổi mới cơ chế quản lý và giao quyền tự chủ theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ về việc Quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập và Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15/10/2012 của Chính phủ về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập, trong toàn ngành có 29 đơn vị sự nghiệp công lập (*Bao gồm các đơn vị sự nghiệp và các Trung tâm dân số-KHHGD huyện, thành phố*) đã xây dựng đầy đủ Quy chế chi tiêu nội bộ.

Số đơn vị sự nghiệp công lập ban hành tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao làm căn cứ chi trả thu nhập tăng thêm cho người lao động: 29 đơn vị

### **5.3. Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động các nguồn lực để phát triển y tế:**

Tiếp tục huy động xã hội hóa các trang thiết bị tại Bệnh viện Bà Rịa, Bệnh Viện Lê Lợi, Trung tâm Y tế thành phố Bà Rịa.

## **6. Về hiện đại hóa nền hành chính nhà nước:**

### **6.1. Ứng dụng CNTT trong hoạt động của Sở Y tế:**

Sở Y tế tiếp tục thực hiện việc ứng dụng phần mềm văn phòng điện tử eOffice trong hoạt động hành chính.

Tiếp tục triển khai sử dụng văn phòng điện tử eOffice để trao đổi văn bản trong hoạt động đối với bệnh viện Lê Lợi, bệnh viện Bà Rịa và 13 đơn vị trực thuộc theo Quyết định số 1490/QĐ-UBND ngày 21/7/2014.

Hiện nay Sở Y tế đã nâng cấp trang thông tin điện tử thành cổng thông tin điện tử nhằm đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới.

Tiếp tục thực hiện Quyết định số 404/QĐ-SYT ngày 05/7/2013 của Sở Y tế v/v ban hành quy chế quản lý, sử dụng hệ thống thư điện tử công vụ trong hoạt động của Sở Y tế tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Đang triển khai thực hiện vận hành dịch vụ công mức độ 3 (*eGate online*) tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, thời gian tới Sở Y tế sẽ phổ biến và hướng dẫn để khách hàng có thể đăng ký thủ tục hành chính, trao đổi thắc mắc trực tuyến phần mềm eGate online.

Sở Y đã triển khai phần mềm lấy ý kiến người dân cho Bệnh viện Lê Lợi và Trung tâm Y tế Xuyên Mộc. Hiện Sở Y tế đã xây dựng kế hoạch xin chủ trương triển khai phần mềm lấy ý kiến người dân tại Sở Y tế và Bệnh viện Bà Rịa trong năm 2015.

#### 6.2. Về áp dụng ISO trong hoạt động của cơ quan:

Tiếp tục triển khai và áp dụng thực hiện hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 đối với cơ quan hành chính nhà nước do Tổng cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng cấp số 4932/QĐ-TĐC ngày 31/12/2013 tại Sở Y tế.

Tiếp tục triển khai thực hiện Quyết định số 1655/QĐ-UBND của UBND tỉnh ngày 29/7/2011 về việc phê duyệt Kế hoạch triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN 9001:2008 của các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh BR-VT giai đoạn 2011-2013 tại Chi Cục Dân số - KHHGĐ (Giấy chứng nhận số 1346/2013) và Chi Cục An Toàn Vệ sinh thực phẩm (*Giấy chứng nhận 1419/2013*); Ngoài ra, Trung tâm Y tế Dự phòng tỉnh đã được cấp giấy chứng nhận công nhận năng lực phòng thử nghiệm theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2007 tại Quyết định số 50/QĐ-AOSC ngày 03/4/2015.

Hiện nay, các đơn vị: Bệnh viện Lê Lợi, Trung tâm Giám định Y khoa và Trung tâm Kiểm nghiệm đang trình UBND tỉnh xem xét cấp kinh phí thực hiện ISO.

Thực hiện hướng dẫn của Sở Khoa học – Công nghệ và Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước; về việc công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008: Sở Y tế đã ban hành Quyết định số 669/QĐ-SYT ngày 23/9/2014 ; Chi cục Dân số kế hoạch hóa gia đình đã ban hành Quyết định số 37/QĐ-CCDS ngày 23/9/2014.

### **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG:**

#### **1. Ưu điểm:**

Công tác cải cách hành chính luôn được sự quan tâm của Đảng ủy, Ban lãnh đạo Sở Y tế, là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong công tác chỉ đạo, điều hành của Sở Y tế.

Công tác cải cách tổ chức bộ máy; xây dựng và nâng cao chất lượng CB-CCVC; cải cách tài chính công; hiện đại nền hành chính Nhà nước, ... tại Sở Y tế từng bước được hoàn thiện, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của ngành. Việc triển khai thực hiện cũng như chỉ đạo, giải quyết những vướng mắc để nhằm mục đích đẩy mạnh công tác CCHC trong hoạt động chuyên môn, rút ngắn thời gian, đảm bảo đúng quy định và giảm thiểu tối đa số lần đi lại của các tổ chức, công dân góp phần cải thiện mối quan hệ giữa CB-CCVC của ngành Y tế nói chung và Sở Y tế nói riêng với cá nhân, tổ chức đến liên hệ công tác.

## **2. Những tồn tại, hạn chế trong thực hiện CCHC:**

Bên cạnh kết quả đạt được, công tác CCHC 6 tháng đầu năm 2015 cũng còn những tồn tại, hạn chế cần khắc phục, đó là: Một số ít đơn vị trực thuộc, phòng chức năng chưa thực sự kiên quyết, chủ động trong triển khai thực hiện kế hoạch CCHC.

## **3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế:**

Do các văn bản quy phạm pháp luật có phát sinh những vướng mắc, chưa hướng dẫn đầy đủ, nên gặp khó khăn trong quá trình tham mưu thực hiện.

## **IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CCHC:**

Rà soát và thực hiện đúng, đủ các nội dung trong bộ tiêu chí CCHC.

Tiếp tục duy trì và thực hiện tốt công tác cải cách thể chế.

Tiếp tục triển khai thực hiện cải cách hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước theo quy định.

Thường xuyên rà soát các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành tham mưu UBND phê duyệt sửa đổi, bổ sung các TTHC.

Phấn đấu giải quyết và cấp CCHN, giấy phép, ...trước thời hạn quy định.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các đơn vị trong công tác thực hiện các TTHC theo Nghị định 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính.

Tiếp tục triển khai và thực hiện việc rà soát về vị trí, chức năng, nhiệm vụ tổ chức bộ máy, biên chế của Sở và các đơn vị trực thuộc.

Tiếp tục triển khai và thực hiện việc các định vị trí việc làm và cơ cấu công chức, viên chức.

Tiếp tục triển khai thực hiện các quy định về quản lý cán bộ, công chức, viên chức và công tác đào tạo.

Tiếp tục triển khai thực hiện cách chính sách cải cách về thuế, thu nhập, tiền lương cũng như thực hiện đổi mới cơ chế quản lý đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.

Tiếp tục triển khai và hoàn thiện việc ứng dụng CNTT trong hoạt động của ngành Y tế.

Tiếp tục thực hiện việc áp dụng tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 tại Sở Y tế, Chi cục ATVSTP, Chi cục DSKHHGD và Trung tâm Y tế Dự phòng.

### **Giải pháp khắc phục những tồn tại:**

- Trưởng các phòng chức năng và Giám đốc các đơn vị cần quan tâm và kiên quyết trong việc triển khai thực hiện kế hoạch CCHC của ngành.

- Thường xuyên rà soát các văn bản QPPL của từng lĩnh vực liên quan và tham mưu trình lãnh đạo công bố ban hành các thủ tục hành chính theo quy định hoặc tham mưu trình Bộ Y tế để giải quyết những khó khăn vướng mắc của đơn vị trong việc thực hiện các văn bản QPPL.

Trên đây là báo cáo về tình hình thực hiện CCHC 6 tháng đầu năm 2015 của Sở Y tế gửi đến Sở Nội Vụ để tổng hợp (Đính kèm phụ lục)./.

**Nơi nhận :**

- Sở Nội Vụ (B/cáo);
- Các phòng chức năng của Sở;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VP, VT.

**GIÁM ĐỐC**



**Trương Văn Kính**

# THỐNG KÊ KẾT QUẢ TIẾP NHẬN, GIẢI QUYẾT VÀ GIAO TRẢ HỒ SƠ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

| S<br>T<br>T | Phân loại<br>hồ sơ                                                      | Số hồ<br>sơ tồn | Số HS<br>nhận từ<br>01/10/201<br>4 đến<br>01/4/2015 | Số hồ<br>sơ xin<br>rút<br>trong<br>kỳ | Hồ sơ đã giải quyết |             |               |            |                  | Hồ sơ chưa được giải quyết |            |                    |                    |                   | Ghi<br>chú |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------|-------------|---------------|------------|------------------|----------------------------|------------|--------------------|--------------------|-------------------|------------|
|             |                                                                         |                 |                                                     |                                       | Tổng                | Đúng<br>hẹn | Tỉ lệ<br>(%)  | Trễ<br>hẹn | Tỉ lệ<br>(%)     | Tổng                       | Quá<br>hạn | Tỉ lệ<br>(%)       | Chưa<br>đến<br>hạn | Tỉ<br>lệ (%)      |            |
| 1           | 2                                                                       | 3               | 4                                                   | 5                                     | 6=7+9               | 7           | 8=7/6*100     | 9          | 10= 9/<br>6 x100 | 11 =<br>12+14              | 12         | 13 = 12/<br>11x100 | 14                 | 15= 14/<br>11x100 | 16         |
| I           | <b>Tại Sở Y tế</b>                                                      |                 |                                                     |                                       |                     |             |               |            |                  |                            |            |                    |                    |                   |            |
|             | <b>Lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh</b>                                    |                 |                                                     |                                       |                     |             |               |            |                  |                            |            |                    |                    |                   |            |
| 1           | Cấp mới chứng chỉ hành nghề                                             | 126             | 324                                                 |                                       | 358                 | 358         | 100.00        |            |                  | 92                         |            |                    | 92                 | 100.00            |            |
| 2           | Cấp lại chứng chỉ hành nghề                                             | 6               | 14                                                  |                                       | 18                  | 18          | 100.00        |            |                  | 2                          |            |                    | 2                  | 100.00            |            |
| 3           | Cấp mới giấy phép hoạt động                                             | 27              | 56                                                  |                                       | 57                  | 57          | 100.00        |            |                  | 26                         |            |                    | 26                 | 100.00            |            |
| 4           | Cấp lại giấy phép hoạt động                                             | 3               | 9                                                   |                                       | 9                   | 9           | 100.00        |            |                  | 3                          |            |                    | 3                  | 100.00            |            |
| 5           | Điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở KCB                        |                 | 1                                                   |                                       | 0                   |             |               |            |                  | 1                          |            |                    | 1                  | 100.00            |            |
| 6           | Cấp giấy chứng nhận bài thuốc gia truyền                                |                 | 4                                                   |                                       | 2                   | 2           | 100.00        |            |                  | 2                          |            |                    | 2                  | 100.00            |            |
| 7           | Công bố cơ sở đủ điều kiện thực hiện KSK                                |                 | 1                                                   |                                       | 0                   |             |               |            |                  | 1                          |            |                    | 1                  | 100.00            |            |
|             | <b>Tổng Ia</b>                                                          | <b>162</b>      | <b>409</b>                                          | <b>0</b>                              | <b>444</b>          | <b>444</b>  | <b>100.00</b> | <b>0</b>   | <b>0</b>         | <b>127</b>                 | <b>0</b>   | <b>0</b>           | <b>127</b>         | <b>100.00</b>     |            |
|             | <b>Lĩnh vực Dược - mỹ phẩm</b>                                          |                 |                                                     |                                       |                     |             |               |            |                  |                            |            |                    |                    |                   |            |
| 1           | Cấp mới chứng chỉ hành nghề Dược                                        | 13              | 115                                                 |                                       | 115                 | 115         | 100.00        |            |                  | 13                         |            |                    | 13                 | 100.00            |            |
| 2           | Cấp lại chứng chỉ hành nghề Dược                                        | 6               | 59                                                  |                                       | 61                  | 61          | 100.00        |            |                  | 4                          |            |                    | 4                  | 100.00            |            |
| 3           | Cấp mới chứng nhận hành nghề Dược                                       | 17              | 63                                                  |                                       | 73                  | 73          | 100.00        |            |                  | 7                          |            |                    | 7                  | 100.00            |            |
| 4           | Cấp lại chứng nhận hành nghề Dược                                       | 8               | 92                                                  |                                       | 93                  | 93          | 100.00        |            |                  | 7                          |            |                    | 7                  | 100.00            |            |
| 5           | Hội thảo thuốc                                                          | 1               | 28                                                  |                                       | 28                  | 28          | 100.00        |            |                  | 1                          |            |                    | 1                  | 100.00            |            |
| 6           | Hội thảo mỹ phẩm                                                        |                 | 4                                                   |                                       | 4                   | 4           | 100.00        |            |                  |                            |            |                    |                    | 0.00              |            |
| 7           | Tái kiểm tra GPP, GDP                                                   |                 | 47                                                  |                                       | 38                  | 38          | 100.00        |            |                  | 9                          |            |                    | 9                  | 100.00            |            |
| 8           | Dự trừ thuốc gây nghiện, thuốc hướng tâm thần, tiền chất dùng làm thuốc |                 | 1                                                   |                                       | 1                   | 1           | 100.00        |            |                  | 0                          |            |                    |                    | 0.00              |            |
| 9           | Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm sản xuất tại Việt Nam           |                 | 1                                                   |                                       | 0                   |             | 0.00          |            |                  | 1                          |            |                    | 1                  | 100.00            |            |
|             | <b>Tổng Ib</b>                                                          | <b>45</b>       | <b>410</b>                                          | <b>0</b>                              | <b>413</b>          | <b>413</b>  | <b>100.00</b> |            |                  | <b>42</b>                  |            |                    | <b>42</b>          | <b>100.00</b>     |            |
|             | <b>Lĩnh vực giải quyết khiếu nại tố cáo</b>                             |                 |                                                     |                                       |                     |             |               |            |                  |                            |            |                    |                    |                   |            |
| 1           | Tiếp công dân tại cấp tỉnh                                              |                 | 4                                                   |                                       | 4                   | 4           | 100.00        |            |                  |                            |            |                    |                    | 0.00              |            |
| 2           | Xử lý đơn thư tại cấp tỉnh                                              |                 | 14                                                  |                                       | 14                  | 14          | 100.00        |            |                  |                            |            |                    |                    | 0.00              |            |
| 3           | Giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp tỉnh                               |                 |                                                     |                                       |                     |             |               |            |                  |                            |            |                    |                    | 0.00              |            |
| 4           | Giải quyết khiếu nại lần hai tại cấp tỉnh                               |                 |                                                     |                                       |                     |             |               |            |                  |                            |            |                    |                    | 0.00              |            |
| 5           | Giải quyết tố cáo cấp tỉnh                                              |                 |                                                     |                                       |                     |             |               |            |                  |                            |            |                    |                    | 0.00              |            |
|             | <b>Tổng Ic</b>                                                          | <b>0</b>        | <b>18</b>                                           | <b>0</b>                              | <b>18</b>           | <b>18</b>   | <b>100.00</b> |            |                  | <b>0</b>                   |            |                    | <b>0</b>           | <b>0.00</b>       |            |

| S<br>T<br>T | Phân loại<br>hồ sơ                                                                            | Số hồ<br>sơ tồn | Số HS<br>nhận từ<br>01/10/201<br>4 đến<br>01/4/2015 | Số hồ<br>sơ xin<br>rút<br>trong<br>kỳ | Hồ sơ đã giải quyết |             |              |            |              | Hồ sơ chưa được giải quyết |            |              |                    |              | Ghi<br>chú |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------|-------------|--------------|------------|--------------|----------------------------|------------|--------------|--------------------|--------------|------------|
|             |                                                                                               |                 |                                                     |                                       | Tổng                | Đúng<br>hẹn | Tỉ lệ<br>(%) | Trễ<br>hẹn | Tỉ lệ<br>(%) | Tổng                       | Quá<br>hạn | Tỉ lệ<br>(%) | Chưa<br>đến<br>hạn | Tỉ<br>lệ (%) |            |
|             | <b>Lĩnh vực Y tế dự phòng - môi trường</b>                                                    |                 |                                                     |                                       |                     |             |              |            |              |                            |            |              |                    |              |            |
| 1           | Cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện tiêm chủng                                               |                 | 1                                                   |                                       | 1                   | 1           | 100.00       |            |              | 0                          |            |              | 0                  | 0.00         |            |
|             | <b>Tổng Id</b>                                                                                | 0               | 1                                                   | 0                                     | 1                   | 1           |              | 0          | 0            | 0                          | 0          | 0            | 0                  |              | 0          |
|             | <b>Tổng I = Ia+Ib+Ic+Id</b>                                                                   | 207             | 838                                                 | 0                                     | 876                 | 876         | 100.00       | 0          | 0            | 169                        | 0          | 0            | 169                | 100.00       | 0          |
| <b>II</b>   | <b>Tại Trung Tâm Y tế Dự Phòng</b>                                                            |                 |                                                     |                                       |                     |             |              |            |              |                            |            |              |                    |              |            |
| 1           | Giấy chứng nhận kiểm dịch y tế thi hải, tro, hải cốt vận chuyển qua biên giới                 |                 | 3                                                   |                                       | 3                   | 3           | 100.00       |            |              |                            |            |              |                    |              |            |
| 2           | Cấp giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh tàu thủy                                               |                 | 146                                                 |                                       | 146                 | 146         | 100.00       |            |              |                            |            |              |                    |              |            |
| 3           | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh đối với tàu thủy. |                 | 2238                                                |                                       | 2238                | 2238        | 100.00       |            |              |                            |            |              |                    |              |            |
| 4           | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu.                             |                 | 641                                                 |                                       | 641                 | 641         | 100.00       |            |              |                            |            |              |                    |              |            |
| 5           | Cấp giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế.                                                       |                 | 164                                                 |                                       | 164                 | 164         | 100.00       |            |              |                            |            |              |                    |              |            |
| 6           | Cấp giấy chứng nhận xử lý vệ sinh tàu thủy.                                                   |                 |                                                     |                                       |                     |             |              |            |              |                            |            |              |                    |              |            |
| 7           | Cấp giấy chứng nhận xử lý y tế đối với hàng hóa.                                              |                 |                                                     |                                       |                     |             |              |            |              |                            |            |              |                    |              |            |
| 8           | Cấp giấy phép cho bốc mộ                                                                      |                 | 69                                                  |                                       | 69                  | 69          | 100.00       |            |              |                            |            |              |                    |              |            |
| 9           | Cấp Sổ khám sức khỏe                                                                          |                 | 524                                                 |                                       | 524                 | 524         | 100.00       |            |              |                            |            |              |                    |              |            |
| 10          | Cấp giấy chứng nhận sức khỏe cho người tiếp xúc trực tiếp                                     |                 |                                                     |                                       |                     |             |              |            |              |                            |            |              |                    |              |            |
| 11          | Chấp thuận kết quả đo môi trường làm việc có yếu tố nguy hiểm độc hại                         |                 | 28                                                  |                                       | 28                  | 28          | 100.00       |            |              |                            |            |              |                    |              |            |
|             | <b>Tổng II</b>                                                                                | 0               | 3813                                                |                                       | 3813                | 3813        | 100.00       |            |              |                            |            |              |                    |              |            |
| <b>III</b>  | <b>Tại Chi Cục An Toàn Vệ Sinh TP</b>                                                         |                 |                                                     |                                       |                     |             |              |            |              |                            |            |              |                    |              |            |
| 1           | Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP                                                       | 12              | 129                                                 | 3                                     | 125                 | 125         | 100.00       |            |              | 13                         |            |              | 13                 | 100.00       |            |
| 2           | Cấp đổi giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP                                               |                 | 2                                                   |                                       | 2                   | 2           | 100.00       |            |              | 0                          |            |              |                    | 0.00         |            |
| 3           | Giáp tiếp nhận công bố hợp quy                                                                | 5               | 36                                                  |                                       | 35                  | 35          | 100.00       |            |              | 6                          |            |              | 6                  | 100.00       |            |
| 4           | Giấy xác nhận công bố phù hợp                                                                 |                 | 98                                                  |                                       | 98                  | 98          | 100.00       |            |              | 0                          |            |              |                    | 0.00         |            |
| 5           | Giấy xác nhận kiến thức về ATTP                                                               | 20              | 532                                                 |                                       | 535                 | 535         | 100.00       |            |              | 17                         |            |              | 17                 | 100.00       |            |

| S<br>T<br>T | Phân loại<br>hồ sơ                                                                                                                      | Số hồ<br>sơ tồn | Số HS<br>nhận từ<br>01/10/201<br>4 đến<br>01/4/2015 | Số hồ<br>sơ xin<br>rút<br>trong<br>kỳ | Hồ sơ đã giải quyết |               |               |            |              | Hồ sơ chưa được giải quyết |            |              |                    |               | Ghi<br>chú |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------|---------------|---------------|------------|--------------|----------------------------|------------|--------------|--------------------|---------------|------------|
|             |                                                                                                                                         |                 |                                                     |                                       | Tổng                | Đúng<br>hạn   | Tỉ lệ<br>(%)  | Trễ<br>hạn | Tỉ lệ<br>(%) | Tổng                       | Quá<br>hạn | Tỉ lệ<br>(%) | Chưa<br>đến<br>hạn | Tỉ<br>lệ (%)  |            |
| 6           | Giấy xác nhận hồ sơ đăng ký hội thảo, hội nghị giới thiệu thực phẩm                                                                     |                 | 9                                                   |                                       | 9                   | 9             | 100.00        |            |              | 0                          |            |              |                    | 0.00          |            |
| 7           | Giấy xác nhận hồ sơ đăng ký nội dung quảng cáo                                                                                          |                 | 6                                                   |                                       | 6                   | 6             | 100.00        |            |              | 0                          |            |              |                    | 0.00          |            |
|             | <b>Tổng III</b>                                                                                                                         | <b>37</b>       | <b>812</b>                                          | <b>3</b>                              | <b>810</b>          | <b>810</b>    | <b>100.00</b> | <b>0</b>   | <b>0</b>     | <b>19</b>                  | <b>0</b>   | <b>0</b>     | <b>36</b>          | <b>200</b>    | <b>0</b>   |
| <b>IV</b>   | <b>Trung Tâm Giám Định Y Khoa</b>                                                                                                       |                 |                                                     |                                       |                     |               |               |            |              |                            |            |              |                    |               |            |
| 1           | Giám định thương tật lần đầu do tai nạn lao động                                                                                        | 4               | 29                                                  | 1                                     | 32                  | 32            | 100.00        |            |              | 0                          |            |              |                    | 0.00          |            |
| 2           | Giám định tai nạn lao động tái phát                                                                                                     |                 |                                                     |                                       |                     |               |               |            |              |                            |            |              |                    |               |            |
| 3           | Giám định để thực hiện chế độ hưu trí trước tuổi quy định                                                                               | 84              | 196                                                 | 81                                    | 160                 | 160           | 100.00        |            |              | 39                         |            |              | 39                 | 100.00        |            |
| 4           | Giám định lần đầu do bệnh nghề nghiệp                                                                                                   |                 | 13                                                  |                                       | 12                  | 12            | 100.00        |            |              | 1                          |            |              | 1                  | 100.00        |            |
| 5           | Giám định bệnh nghề nghiệp tái phát                                                                                                     |                 |                                                     |                                       |                     |               |               |            |              |                            |            |              |                    |               |            |
| 6           | Giám định đối với người đang hưởng trợ cấp mất sức lao động                                                                             |                 |                                                     |                                       |                     |               |               |            |              |                            |            |              |                    |               |            |
| 7           | Giám định để thực hiện chế độ tử tuất                                                                                                   | 1               | 1                                                   |                                       | 2                   | 2             | 100.00        |            |              |                            |            |              |                    | 0.00          |            |
| 8           | Giám định tổng hợp                                                                                                                      |                 |                                                     |                                       |                     |               |               |            |              |                            |            |              |                    |               |            |
|             | <b>Tổng IV</b>                                                                                                                          | <b>89</b>       | <b>239</b>                                          | <b>82</b>                             | <b>206</b>          | <b>206</b>    | <b>100.00</b> |            |              | <b>40</b>                  |            |              | <b>40</b>          | <b>100.00</b> |            |
| <b>V</b>    | <b>Các đơn vị khám sức khỏe</b>                                                                                                         |                 |                                                     |                                       | <b>174</b>          |               | <b>0.00</b>   |            |              | <b>40</b>                  |            |              |                    | <b>0.00</b>   |            |
| 1           | Cấp Giấy khám sức khỏe cho người từ đủ 18 tuổi trở lên                                                                                  |                 | 49558                                               |                                       | 380                 | 49558         | 13,041.58     |            |              | 80                         |            |              |                    | 0.00          |            |
| 2           | Cấp Giấy khám sức khỏe cho người chưa đủ 18 tuổi                                                                                        |                 | 4793                                                |                                       | 394                 | 4793          | 1,216.50      |            |              | 81                         |            |              |                    | 0.00          |            |
| 3           | Cấp Giấy khám sức khỏe cho người mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự |                 | 2                                                   |                                       | 762                 | 2             | 0.26          |            |              | 160                        |            |              |                    | 0.00          |            |
| 4           | Khám sức khỏe định kỳ                                                                                                                   |                 | 52257                                               |                                       | 1156                | 52257         | 4,520.50      |            |              |                            |            |              |                    | 0.00          |            |
|             | <b>Tổng V</b>                                                                                                                           | <b>0</b>        | <b>106610</b>                                       | <b>0</b>                              | <b>2692</b>         | <b>106610</b> | <b>18779</b>  | <b>0</b>   | <b>0</b>     | <b>321</b>                 | <b>0</b>   | <b>0</b>     | <b>0</b>           | <b>0</b>      |            |
|             | <b>Tổng cộng I+II+III+IV+V</b>                                                                                                          | <b>333</b>      | <b>112312</b>                                       | <b>85</b>                             | <b>112315</b>       | <b>112315</b> | <b>100.00</b> |            |              | <b>245</b>                 |            |              | <b>245</b>         | <b>100.00</b> |            |